VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 25/VBHN-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 917 + 918)

Chương VIII
KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 141.[154] ***Thu thập thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan***

1. Thu thập thông tin

Cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người khai hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 80, Điều 95, Điều 96 Luật Hải quan và Điều 107, Điều 108 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

2. Hoạt động thu thập thông tin

Trước, trong và sau quá trình kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan, cơ quan hải quan được thu thập thông tin tại các cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, liên quan đến hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu về các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến hồ sơ hải quan, nội dung khai báo, tình hình quản lý, sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan tiến hành thu thập, xác minh thông tin ở nước ngoài theo quy định pháp luật.

---

[154] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 72 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

3. Thẩm quyền thu thập thông tin

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thu thập thông tin theo khoản 1, khoản 2 Điều này.

Trong thời gian thực hiện kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, trường hợp cần thu thập thông tin gấp, Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan được thực hiện việc thu thập thông tin theo khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Hình thức thu thập thông tin

a) Thu thập thông tin bằng văn bản: Gửi văn bản tới tổ chức cá nhân nêu tại điểm 1 Điều này đề nghị cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu điện tử (nếu có) và đề nghị trả lời bằng văn bản;

b) Thu thập thông tin trực tiếp: Cử công chức làm việc trực tiếp với tổ chức cá nhân nêu tại điểm 1 Điều này đề nghị cung cấp thông tin.

Trường hợp thu thập thông tin trực tiếp từ người khai hải quan thì chỉ thực hiện khi người khai hải quan có văn bản đề nghị cung cấp thông tin trực tiếp tại cơ quan hải quan.

Đối với trường hợp thu thập, xác minh thông tin ở nước ngoài, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện.

Điều 142.[155] ***Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan***

1. Các trường hợp kiểm tra, thẩm quyền quyết định kiểm tra

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan phát sinh tại Chi cục Hải quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hàng hóa được thông quan đến ngày ký ban hành quyết định kiểm tra, cụ thể như sau:

a.1) Các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan;

a.2) Các trường hợp qua phân tích đánh giá rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan;

a.3) Không thực hiện kiểm tra đối với các trường hợp sau:

---

[155] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 73 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

a.3.1) Hồ sơ hải quan của các lô hàng giống hệt, tương tự với hồ sơ của lô hàng Chi cục Hải quan đã kiểm tra sau thông quan và chấp nhận nội dung khai báo của cùng người khai hải quan, nếu không có thông tin mới hoặc dấu hiệu vi phạm khác. Trường hợp hồ sơ các lô hàng giống hệt, tương tự vẫn còn dấu hiệu nghi vấn thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan báo cáo Cục trưởng Cục Hải quan xem xét xử lý theo thẩm quyền;

a.3.2) Trường hợp khối lượng hàng hóa lớn, chủng loại hàng hóa phức tạp, có rủi ro về thuế cần thiết phải kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan thuộc diện phải kiểm tra trong thời hạn tối đa 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai đến ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, cụ thể như sau:

b.1) Các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan. Đối với các trường hợp đã kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này nếu phát hiện có thông tin mới hoặc dấu hiệu vi phạm khác thì Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ tình hình thực tế xem xét quyết định kiểm tra tại trụ sở Cục Hải quan hoặc kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan theo quy định tại Điều 143 Thông tư này;

b.2) Các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan (trừ các nội dung kiểm tra thuộc các trường hợp đã kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này).

2. Đối tượng kiểm tra

Hồ sơ hải quan, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 79 Luật Hải quan.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra

a) Ban hành quyết định kiểm tra:

a.1) Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan theo mẫu số 01/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, yêu cầu người khai hải quan cung cấp hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và giải trình những nội dung liên quan;

a.2) Quyết định kiểm tra sau thông quan phải gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra;

b) Thực hiện kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra:

b.1) Trường hợp người khai hải quan không chấp hành Quyết định kiểm tra:

Quá thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kiểm tra ghi trên Quyết định kiểm tra mà người khai hải quan không gửi hồ sơ tài liệu hoặc không cử đại diện đến làm việc, cơ quan hải quan tiến hành xử lý vi phạm hành chính theo quy định và xử lý trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ, dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có, cụ thể:

b.1.1) Trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận thì báo cáo Cục trưởng Cục Hải quan xem xét xử lý;

b.1.2) Trường hợp đủ cơ sở kết luận kiểm tra, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành thông báo kết quả kiểm tra và các quyết định hành chính (nếu có).

Sau khi xử lý vi phạm hành chính theo quy định, cơ quan hải quan cập nhật thông tin không chấp hành vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để áp dụng biện pháp kiểm tra trong thông quan (kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa) đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan.

b.2) Trường hợp người khai hải quan chấp hành Quyết định kiểm tra:

b.2.1) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra trên nguyên tắc kiểm tra nội dung nào thì kết luận theo nội dung đó, cụ thể:

b.2.1.1) So sánh, đối chiếu các nội dung khai báo trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá với các chứng từ tương ứng có liên quan trong hồ sơ hải quan do người khai hải quan cung cấp nhằm đánh giá sự trung thực, phù hợp giữa nội dung khai báo và các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan;

b.2.1.2) Kiểm tra tính phù hợp của hồ sơ hải quan, các chứng từ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với nội dung giải trình của người khai hải quan trong quá trình kiểm tra, đối chiếu với kết quả thu thập thông tin (nếu có);

b.2.1.3) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan đối với các hồ sơ được kiểm tra.

Trường hợp người khai hải quan cử đại diện có thẩm quyền làm việc, giải trình trực tiếp với cơ quan hải quan, các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số 08/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp, giải trình, chứng minh. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 141 Thông tư này.

b.2.2) Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và giải trình những nội dung liên quan theo quy định tại Điều 79, Điều 82 Luật Hải quan; Cử đại điện có thẩm quyền làm việc trực tiếp với cơ quan hải quan;

Trong thời gian kiểm tra, ngoài các chứng từ, tài liệu nêu tại điểm này, người khai hải quan có quyền cung cấp bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến hồ sơ hải quan được kiểm tra.

b.3) Xử lý kết quả kiểm tra: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Luật Hải quan, Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và điểm c.4 khoản 3 Điều 143 Thông tư này.

c) Thông báo kết quả kiểm tra: Trên cơ sở hồ sơ, dữ liệu, thông tin, nội dung giải trình của người khai hải quan và kết quả kiểm tra, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra theo thời hạn kiểm tra ghi trên quyết định kiểm tra, người ký quyết định kiểm tra ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra gửi cho người khai hải quan theo mẫu số 06/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Điều 143.[156] ***Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan***

1. Các trường hợp kiểm tra và thẩm quyền quyết định kiểm tra

a) Các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan, bao gồm cả trường hợp đã kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan nhưng cơ quan hải quan phát hiện có thông tin mới hoặc dấu hiệu vi phạm khác, có rủi ro về thuế.

b) Các trường hợp theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan;

---

[156] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 74 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

c) Cơ quan hải quan xem xét thực hiện thanh tra chuyên ngành theo quy định đối với các trường hợp sau:

c.1) Hồ sơ thuế, hải quan quá thời hạn kiểm tra sau thông quan;

c.2) Các trường hợp đã kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan nhưng phát hiện có thông tin mới hoặc vụ việc có tính chất phức tạp hoặc có dấu hiệu vi phạm khác.

2. Đối tượng kiểm tra

Hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán và các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện theo quy định tại Luật Hải quan, trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan đến ngày ký ban hành quyết định kiểm tra.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra

a) Ban hành quyết định kiểm tra:

a.1) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo mẫu số 01/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Đối với các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan, quyết định kiểm tra được gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

Riêng trường hợp kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan, quyết định kiểm tra được trao trực tiếp cho người khai hải quan hoặc đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan trong giờ làm việc ngay sau khi công bố quyết định kiểm tra mà không phải thông báo trước;

a.3) Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, hủy quyết định kiểm tra:

Trường hợp sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 03/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này;

Trường hợp gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 04/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này;

Trường hợp hủy quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 07/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

b) Thực hiện kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra đối với trường hợp người khai hải quan không cử đại diện làm việc, không giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu theo

yêu cầu của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan tiến hành xử lý vi phạm hành chính theo quy định, cụ thể:

b.1) Trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận thì xem xét thực hiện thanh tra chuyên ngành;

b.2) Trường hợp đủ cơ sở kết luận kiểm tra, thủ trưởng cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ, dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có và các quyết định hành chính (nếu có).

Sau khi xử lý vi phạm hành chính theo quy định, cơ quan hải quan cập nhật thông tin không chấp hành vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để áp dụng biện pháp kiểm tra trong thông quan (kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa) đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan.

c) Thực hiện kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra đối với trường hợp người khai hải quan chấp hành Quyết định kiểm tra:

c.1) Người khai hải quan có trách nhiệm khai, nộp, xuất trình thông tin, dữ liệu, chứng từ, hồ sơ cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 80 Luật Hải quan và Điều 16a Thông tư này. Người khai hải quan có quyền cung cấp tài liệu, chứng từ hoặc dữ liệu khác có liên quan để chứng minh nội dung khai báo là đúng hoặc để giải trình các nghi vấn của cơ quan hải quan;

c.2) Công bố quyết định kiểm tra theo mẫu số 09/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này;

c.3) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và kết luận theo từng nội dung đã kiểm tra, cụ thể:

c.3.1) So sánh, đối chiếu các nội dung khai trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá với các chứng từ tương ứng có liên quan do người khai hải quan cung cấp;

c.3.2) Kiểm tra tính phù hợp của hồ sơ hải quan, các thông tin dữ liệu, các chứng từ liên quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với nội dung giải trình của người khai hải quan trong quá trình kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ, chứng từ, tài liệu cơ quan hải quan thu thập được (nếu có);

c.3.3) Kiểm tra các nội dung khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan với nội dung tại sổ kế toán, chứng từ kế toán, nhập kho, xuất kho, hệ thống dữ liệu và các chứng từ, tài liệu liên quan khác của người khai hải quan;

c.3.4) Kiểm tra các nội dung khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan với thực tế quá trình quản lý, sử dụng hàng hóa;

c.3.5) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện để kiểm tra;

c.3.6) Kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật hải quan và các quy định pháp luật liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan đối với các hồ sơ kiểm tra;

c.3.7) Kiểm tra cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế (nếu có);

c.3.8) Kiểm tra xuất xứ hàng hóa đáp ứng điều kiện tiêu chí xuất xứ, quy định về cấp, quy định về vận chuyển trực tiếp và các quy định khác của pháp luật về xuất xứ hàng hóa;

c.3.9) Kiểm tra các thông tin, dữ liệu, chứng từ, hồ sơ khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan với thực tế quá trình quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng, xử lý nguyên liệu, vật tư, sản phẩm dư thừa;

c.3.10) Trường hợp người khai hải quan có mối quan hệ đặc biệt nhưng không khai trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá (nếu có) thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt tới trị giá giao dịch theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 39/2015/TT-BTC.

Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số 08/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp, giải trình, chứng minh để làm căn cứ xem xét kết luận kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 141 Thông tư này;

c.4) Xử lý kết quả kiểm tra:

c.4.1) Cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai của người khai hải quan trong trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu và nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh được nội dung đã khai là đúng;

c.4.2) Cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp sau đây:

c.4.2.1) Hồ sơ, chứng từ, tài liệu người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

c.4.2.2) Nội dung giữa các hồ sơ, chứng từ, tài liệu có sự mâu thuẫn hoặc bất hợp lý mà người khai hải quan không giải trình, giải trình không có cơ sở, giải trình

không phù hợp các bất hợp lý, mâu thuẫn giữa nội dung các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu của người khai hải quan lưu giữ theo quy định pháp luật; giữa hồ sơ hải quan với sổ kế toán, chứng từ kế toán; giữa hồ sơ hải quan và nội dung giải trình của doanh nghiệp; giữa hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán với các chứng từ tài liệu khác có liên quan;

c.4.2.3) Người khai hải quan không cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, thông tin dữ liệu (theo quy định người khai hải quan phải lưu trữ khi cơ quan hải quan yêu cầu cung cấp);

c.4.2.4) Cơ quan hải quan chứng minh được nội dung khai với cơ quan hải quan không đúng với thực tế trên cơ sở hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu thu thập từ người khai hải quan, người xuất khẩu hoặc đại diện của người xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu; thông tin thu thập từ người bán hàng, người sản xuất, khai thác đối với hàng hóa xuất khẩu, từ các tổ chức, cá nhân liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c.4.2.5) Người khai hải quan không khai, khai chưa đúng, chưa đầy đủ các tiêu chí trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và Thông tư số 39/2015/TT-BTC ảnh hưởng đến thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; điểm a khoản 3, điểm đ.2 khoản 4 Điều 25 Thông tư này;

c.4.2.6) Người khai hải quan khai không đúng cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế theo quy định của pháp luật;

c.4.2.7) Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ; vi phạm quy định về cấp, quy định về vận chuyển trực tiếp và các quy định khác của pháp luật về xuất xứ;

c.4.2.8) Thông tin, dữ liệu, chứng từ, hồ sơ người khai hải quan (nhập khẩu gia công, sản xuất xuất khẩu) đã khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan không phù hợp với thực tế quá trình quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu.

Xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định tại điểm c.4 Điều này và các quy định có liên quan tại Thông tư này.

4. Kết luận kiểm tra

a) Dự thảo kết luận kiểm tra: Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra theo Biên bản kiểm tra cuối cùng tại trụ sở người khai hải quan, trên cơ sở nội dung, phạm vi, kết quả kiểm tra đã được ghi nhận tại các biên bản kiểm tra, người

ký ban hành quyết định kiểm tra phải dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho người khai hải quan (bằng email, fax, gửi bưu điện hoặc trao trực tiếp);

b) Giải trình của người khai hải quan: Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra người khai hải quan phải hoàn thành toàn bộ việc giải trình (giải trình bằng văn bản hoặc làm việc ký biên bản trực tiếp) với người ký ban hành quyết định kiểm tra về các nội dung liên quan đến dự thảo kết luận.

Trường hợp người khai hải quan không giải trình trong thời hạn quy định nêu trên (từ chối quyền được giải trình) thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý kết luận kiểm tra trên cơ sở hồ sơ hiện có;

c) Ký ban hành bản kết luận kiểm tra: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, người ký ban hành quyết định kiểm tra có trách nhiệm:

c.1) Xem xét văn bản giải trình của người khai hải quan hoặc/và xem xét kết quả làm việc với đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan trong trường hợp còn vấn đề cần làm rõ để xem xét ký ban hành bản kết luận kiểm tra;

c.2) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan ký kết luận kiểm tra theo mẫu số 05/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này;

c.3) Đối với trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở kết luận thì thời hạn kết luận như sau:

c.3.1) Trường hợp trong bản kết luận có những nội dung đã đủ cơ sở kết luận, có thể kết luận ngay đồng thời còn có những nội dung cần ý kiến về chuyên môn thì ban hành kết luận kiểm tra đối với những nội dung đủ cơ sở kết luận theo thời hạn quy định. Đối với những nội dung cần ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan hải quan ban hành kết luận bổ sung. Thời hạn ký ban hành kết luận bổ sung là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền;

c.3.2) Trường hợp toàn bộ nội dung Bản kết luận chưa đủ cơ sở kết luận thì thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền;

c.3.3) Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan;

c.3.4) Trường hợp hết thời hạn 30 ngày cơ quan chuyên môn có thẩm quyền không có ý kiến bằng văn bản thì cơ quan hải quan ban hành kết luận trong thời

hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn theo điểm c.3.3 khoản này dựa trên kết quả kiểm tra và dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có.

Điều 144. Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức, chỉ đạo, quản lý điều hành hoạt động kiểm tra sau thông quan trên toàn quốc; ký quyết định kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra đối với trường hợp kiểm tra theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP:

a) Quyết định kiểm tra đối với trường hợp doanh nghiệp ưu tiên được công nhận theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

b) Quyết định kiểm tra đối với doanh nghiệp thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia;

c) Các tập đoàn, tổng công ty có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc có nhiều chi nhánh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại nhiều địa bàn thuộc nhiều Cục Hải quan.

2. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm:

a) Tham mưu chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc và tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan, chỉ đạo, tổ chức, quản lý các đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định;

b) Ký quyết định kiểm tra, tổ chức thực hiện quyết định kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra, ký quyết định ấn định thuế (nếu có) đối với các trường hợp kiểm tra theo khoản 1, 2 Điều 78 Luật Hải quan trong phạm vi toàn quốc và các trường hợp kiểm tra theo kế hoạch do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt trừ các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này;

c) Thừa ủy quyền ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và kết luận kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan theo Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, trường hợp ấn định thuế kiến nghị, báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trước khi quyết định ấn định thuế đối với các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này theo ủy quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

d) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

3. Cục trưởng Cục Hải quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan trong phạm vi địa bàn quản lý; tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan hoặc phân công Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tổ chức, thực hiện; chỉ đạo, tổ chức, quản lý đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định.

Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai nằm ngoài địa bàn quản lý thì báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét phân công.

4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm:

a) Thừa ủy quyền ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp được quy định tại Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP theo ủy quyền của Cục trưởng Cục Hải quan;

b) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Tham mưu, tổ chức, quản lý, hướng dẫn hoạt động kiểm tra sau thông quan trên địa bàn Cục Hải quan. Tổng hợp, theo dõi số liệu, nắm tình hình hoạt động, nhận các báo cáo về kết quả các cuộc kiểm tra sau thông quan của các Chi cục Hải quan để tham mưu đề xuất Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan chỉ đạo thực hiện thống nhất, hiệu quả, tránh trùng lặp;

d) Cập nhật thông tin, hồ sơ, kết quả kiểm tra sau thông quan, báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định của Tổng cục Hải quan.

5. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan

a) Ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp được quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 142 Thông tư này;

Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan theo phân công của Cục trưởng Cục Hải quan;

b) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Cập nhật thông tin, hồ sơ, kết quả kiểm tra sau thông quan, báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định của Tổng cục Hải quan.

Điều 145. Trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực kiểm tra sau thông quan

1. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tổ chức thực hiện giải quyết khiếu nại đảm bảo nguyên tắc khách quan, không giao nhiệm vụ tham mưu giải quyết khiếu nại cho đơn vị đã tham mưu ban hành quyết định hành chính đang bị khiếu nại.

2. Trách nhiệm của các đơn vị giải quyết khiếu nại:

a) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành.

b) Cục trưởng Cục Hải quan:

b.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành;

b.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành.

c) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành.

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan:

d.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. Đơn vị Thanh tra thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.3) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành. Đơn vị Thanh tra thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại.

e) Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định hành chính chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. Thanh tra Bộ Tài chính tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại.

Chương IX
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 146. Quy định về biểu mẫu nghiệp vụ, biểu mẫu báo cáo tại Luật Hải quan và Nghị định số 08/2015/NĐ-CP

Căn cứ thẩm quyền ban hành các biểu mẫu quy định tại Luật Hải quan và Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Bộ Tài chính ban hành kèm Thông tư này Phụ lục IX các biểu mẫu gồm:

1. Mẫu số 01. Bản kê hàng hóa quá cảnh không qua lãnh thổ đất liền.

2. Mẫu số 02. Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rỗng.

3. Mẫu số 03. Đơn đề nghị thành lập địa điểm (kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, kho hàng không kéo dài, địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra tập trung).

4. Mẫu số 04. Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo quý.

5. Mẫu số 05. Báo cáo tình hình sử dụng đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo năm.

Điều 147. Điều khoản chuyển tiếp[157]

---

[157] Điều 3 của Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2018 quy định như sau:

"Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố hoặc chưa có chức năng đáp ứng yêu cầu truyền nhận thông tin điện tử theo quy định tại Thông tư này, người khai hải quan và cơ quan hải quan thực hiện các thủ tục có liên quan trên hồ sơ giấy.

2. Đối với các quy định liên quan đến hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu và DNCX:

a) Đối với các hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công đang thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, tổ chức cá nhân thông báo thông tin về hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công đối với những tờ khai hải quan phát sinh sau khi Thông tư này có hiệu lực theo quy định tại Điều 56 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Thông tư này;

b) Đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, các hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công đang thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực nhưng kỳ báo cáo quyết toán sau khi Thông tư này có hiệu lực hoặc hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sau khi Thông tư này có hiệu lực, tổ chức cá nhân thực hiện báo cáo quyết toán theo quy định tại Thông tư này.

1. Đối với các hợp đồng gia công đã được thông báo cho cơ quan hải quan và tờ khai hải quan nhập sản xuất xuất khẩu đã đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa báo cáo quyết toán thì việc báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Đối với các doanh nghiệp chế xuất đang áp dụng quy định nộp báo cáo quyết toán theo quý thì không phải nộp báo cáo quyết toán quý I năm 2015. Việc báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan, kho CFS trước ngày Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Thông tư này có hiệu lực thì thời hạn gửi kho ngoại quan, kho CFS; thủ tục xuất kho ngoại quan, CFS thực hiện theo quy định tại các văn bản này.

Điều 148. Trách nhiệm thực hiện[158]

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất, bảo đảm vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vừa thực hiện tốt công tác quản lý hải quan.

2. Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại Thông tư này. Quá trình thực

---

3) Nội dung quy định tại điểm b.3 khoản 2 Điều 33 Thông tư số 38/2015/TT-BTC thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 30 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Thông tư này.

4) Các nội dung quy định tại các Điều 103, 104, 105, 106 Thông tư số 38/2015/TT-BTC nếu đã được quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP hoặc trái với quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP."

[158] Điều 4 của Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2018 quy định như sau:

Điều 1. "Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất, bảo đảm vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vừa thực hiện tốt công tác quản lý hải quan.

2. Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại Thông tư này. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết."

hiện có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết từng trường hợp cụ thể.

Điều 149. Hiệu lực thi hành[159]

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Riêng điểm đ.2 khoản 1, điểm đ khoản 4 Điều 42; khoản 4, khoản 7, khoản 8 Điều 133; Điều 135 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế có hiệu lực (từ ngày 01/01/2015).

Cách xác định tiền chậm nộp đối với các tờ khai hải quan đăng ký trước ngày 01/01/2015 nhưng người nộp thuế chậm nộp thuế và thực hiện nộp thuế từ ngày 01/01/2015 thì thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 133 Thông tư này.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 94/2014/TT-BTC ngày 17/7/2014 quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan; xử lý đối với trường hợp từ chối nhận hàng;

b) Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

c) Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

đ) Thông tư số 186/2012/TT-BTC ngày 02/11/2012 của Bộ Tài chính quy định mẫu, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh;

---

[159] Điều 5 của Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2018 quy định như sau:

Điều 2. "Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./."

e) Thông tư số 183/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan và việc sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan;

g) Thông tư số 15/2012/TT-BTC ngày 08/02/2012 của Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 của Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch;

i) Thông tư số 45/2011/TT-BTC ngày 19/5/2011 của Bộ Tài chính về quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận tải đa phương thức quốc tế;

k) Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt;

l) Thông tư số 13/2014/TT-BTC ngày 14/01/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài;

m) Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29/11/2013 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

n) Thông tư số 237/2009/TT-BTC ngày 18/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đối với nguyên liệu, máy móc nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất hàng xuất khẩu nhưng bị hư hỏng, tổn thất do nguyên nhân khách quan như: bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

và các nội dung hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 25/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2018

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO THÔNG TƯ

STT	Tên phụ lục	Nội dung phụ lục	Ghi chú
1	Phụ lục I	Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử và chế độ quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC *(Thay thế phụ lục II Thông tư số 38/2015/TT-BTC)*
2	Phụ lục II	Biểu mẫu về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan	Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC *(Thay thế phụ lục V Thông tư số 38/2015/TT-BTC)*
3	Phụ lục III	Biểu mẫu về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC *(Thay thế phụ lục VI Thông tư số 38/2015/TT-BTC)*
4	Phụ lục IV	Chỉ tiêu thông tin về thuế và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC *(Bổ sung Phụ lục IIa Thông tư số 38/2015/TT-BTC)*
5	Phụ lục V	Thông tin trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm	Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC *(Bổ sung Phụ lục X Thông tư số 38/2015/TT-BTC)*
6	Phụ lục I	Đăng ký tham gia kết nối với hệ thống đối với người khai hải quan	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC
7	Phụ lục III	Mẫu chứng từ in	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC
8	Phụ lục IV	Mẫu tờ khai hải quan, phụ lục tờ khai hải quan giấy và hướng dẫn cách ghi các chỉ tiêu thông tin trên các biểu mẫu	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC
9	Phụ lục VII	Chứng từ thanh toán qua ngân hàng	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC
10	Phụ lục VIII	Biểu mẫu về kiểm tra sau thông quan	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC
11	Phụ lục IX	Biểu mẫu ban hành kèm theo quy định tại Luật Hải quan năm 2014 và Nghị định số 08/2015/NĐ-CP	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục I

THAY THẾ PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

"Phụ lục II

CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Danh sách các chứng từ khai báo

Mẫu số	Tên chứng từ
01	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu
02	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu
03	Các chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan
04	Tờ khai bổ sung sau thông quan (AMA/AMC)
05	Thông tin khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
06	Thông tin đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu
07	Tờ khai vận chuyển độc lập
08	Bản kê hàng hóa quá cảnh/trung chuyển
09	Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh/trung chuyển
10	Bản kê danh sách container/kiện/gói
11	Bản kê vận tải đơn
12	Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu
13	Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn
14	Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu
15	Thông báo đóng ghép chung container chung phương tiện chứa hàng của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu

16	Thông tin đề nghị lấy mẫu phục vụ việc khai hải quan
17	Thông báo lấy mẫu phục vụ việc kiểm tra chuyên ngành
18	Đề nghị đưa hàng về bảo quản
19	Thông báo hàng hóa đưa về bảo quản đã đến đích
20	Thông báo cơ sở sản xuất
21	Hợp đồng gia công
22	Phụ lục hợp đồng
23	Hợp đồng gia công lại
24	Phụ lục hợp đồng gia công lại
25	Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư gia công/SXXK
26	Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho sản phẩm xuất khẩu
27	Định mức thực tế sản phẩm sản phẩm xuất khẩu
28	Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư xuất khẩu đặt gia công ở nước ngoài
29	Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho sản phẩm gia công nhập khẩu đặt gia công ở nước ngoài
30	Thông tin quản lý nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu của hàng hóa gia công, SXXK, DNCX
31	Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu

2. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu và chứng từ kèm theo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 01	**Tờ khai điện tử nhập khẩu**	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin hàng hóa nhập khẩu.	
A	***Thông tin chung***		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (1) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F"; (2) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số tờ khai đầu tiên Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai của lô hàng. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.	
1.3	Số tờ khai TN-TX tương ứng	Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái nhập của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. (2) Trường hợp nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (3) Người mở tờ khai tạm nhập và người mở tờ khai tái xuất phải là một. (4) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam).	
1.4	Mã loại hình	Người nhập khẩu theo hồ sơ, mục đích nhập khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình nhập khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan. Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn	X
1.5	Mã phân loại hàng hóa	Nếu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau: "A": Hàng quà biếu, quà tặng "B": Hàng an ninh, quốc phòng "C": Hàng cứu trợ khẩn cấp "D": Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh "E": Hàng viện trợ nhân đạo/Hàng viện trợ không hoàn lại "F": Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		"G": Hàng tài sản di chuyển "H": Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh "I": Hàng ngoại giao "J": Hàng khác theo quy định của Chính phủ "K": Hàng bảo quản đặc biệt Lưu ý: Chỉ sử dụng mã "J" trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này.	
1.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác Lưu ý: - Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài về cửa khẩu nhập đối với trường hợp hàng đóng chung container vào kho CFS. Ví dụ: trường hợp hàng vận chuyển đường biển đóng chung container chọn mã "3". - Các trường hợp sử dụng mã "9": 1. Vận chuyển hàng hóa nhập khẩu bằng các phương thức khác với các phương thức từ mã "1" đến mã "6". Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,… 2. Nhập khẩu tại chỗ; hàng nhập vào kho ngoại quan. - Trường hợp hàng hóa mang theo người nhập cảnh qua đường hàng không, nhập mã "1"; trường hợp qua đường biển, nhập mã "3".	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.7	Phân loại cá nhân/tổ chức	Tùy theo tính chất giao dịch, chọn một trong các mã sau: Mã "1": Cá nhân gửi cá nhân Mã "2": Tổ chức/công ty gửi cá nhân Mã "3": Cá nhân gửi tổ chức/công ty Mã "4": Tổ chức/Công ty gửi tổ chức/công ty Mã "5": Khác	
1.8	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.	X
1.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
1.10	Thời hạn tái xuất khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm nhập thì căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm nhập được lưu tại Việt Nam tương ứng để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.	
1.11	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ IDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	
1.12	Mã người nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người nhập khẩu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì mã người nhập khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan.	
1.13	Tên người nhập khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì tên người nhập khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập "mã người nhập khẩu" thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người nhập khẩu.	
1.14	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	
1.15	Địa chỉ người nhập khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	
1.16	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.17	Mã người ủy thác nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác nhập khẩu.	
1.18	Tên người ủy thác nhập khẩu	Nhập tên người ủy thác nhập khẩu.	
1.19	Mã người xuất khẩu	Nhập mã người xuất khẩu hoặc mã chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu có).	
1.20	Tên người xuất khẩu	(1) Nhập tên người xuất khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Nhập tên bên đặt gia công theo hợp đồng gia công (kể cả trường hợp nhập khẩu hàng hóa qua bên thứ ba theo chỉ định của bên đặt gia công, trong trường hợp này ghi người được chỉ định giao hàng tại ô tên người ủy thác xuất khẩu); - Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (nhập khẩu tại chỗ) thì tên người xuất khẩu là tên người mua hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định giao hàng (tại Việt Nam) tại ô tên người ủy thác xuất khẩu; - Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan: nhập tên người bán hàng ở nước ngoài (giống tên người xuất khẩu đã khai trên tờ khai nhập khẩu gửi kho ngoại quan); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc tên rút gọn của người xuất khẩu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.21	Mã bưu chính người xuất khẩu	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có)	
1.22	Địa chỉ	Ô 1: Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: Nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: Nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.	
1.23	Mã nước	Mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn). Cụ thể như sau: (1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến Việt Nam hoặc đi qua nước trung gian mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan thì nước gửi hàng là nước xuất khẩu. (2) Trong trường hợp hàng hóa từ nước xuất khẩu đến Việt Nam đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước gửi hàng là nước cuối cùng trước khi hàng đến Việt Nam mà tại đó diễn ra hoạt động mua bán, gia công, chế biến, sản	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan tại nước đó thông quan. (3) Trong trường hợp không xác định đươc mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người xuất khẩu.	
1.24	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu (nếu có). Trường hợp nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của người xuất khẩu nước ngoài thì nhập tên người được chỉ định giao hàng tại Việt Nam.	
1.25	Mã đại lý hải quan	(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ IDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu. (2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ IDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ IDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ IDC.	
1.26	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt). Lưu ý: - Người nhập khẩu đứng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của vận đơn đó. Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu. - Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến. - Số AWB không được vượt quá 20 ký tự. (2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này. (3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này.	
1.27	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,…) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,…). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,…. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
1.28	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Phần ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.	
1.29	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa khi khai báo nhập khẩu. (Tham khảo bảng mã "Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ví dụ 1: Doanh nghiệp A đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Cảng Hải Phòng khu vực I (mã Chi cục Hải quan là 03CC), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (theo thông báo hàng đến) thì khai mã của Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (03CCS03). Ví dụ 2: Doanh nghiệp B đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại Chi cục Hải quan Bắc Thăng Long (mã Chi cục Hải quan là 01NV), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh Lạng Sơn (theo thông báo hàng đến) thì khai mã của Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh (15E4G02).	
1.30	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,…).	
1.31	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999". Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,…) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
1.32	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	
1.33	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,…); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". (Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng. Lưu ý: - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu. - Không phải nhập trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ các khu phi thuế quan, từ kho ngoại quan.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.34	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã "Địa điểm nước ngoài", "Sân bay nước ngoài" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn). Lưu ý: - Trường hợp không có mã trong các bảng mã nêu trên: nhập "Mã nước (02 ký tự) + "ZZZ". - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập "VNZZZ". Trừ trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập "ZZZZZ". Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải: Lưu ý: - Không bắt buộc phải nhập trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động. - Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga. -Trường hợp nhập khẩu tại chỗ, hàng từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu. - Trường hợp hàng từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan. - Trường hợp hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập tên kho ngoại quan.	X
1.35	Số lượng container	Nhập số lượng container: (1) Hệ thống tự động xuất ra số lượng container nếu đã được đăng ký trước đó. (2) Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường không, phương thức khác không sử dụng container, hàng nhập khẩu đóng chung container từ kho CFS thì không phải nhập. (3) Người khai hải quan sử dụng nghiệp vụ HYS để khai danh sách container (số hiệu, ký hiệu, số seal). Lưu ý: danh sách container khai bằng file excel theo định dạng của cơ quan Hải quan.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.36	Mã kết quả kiểm tra nội dung	Trường hợp người khai hải quan xem hàng trước khi đăng ký tờ khai, nhập một trong các mã sau: "A": không có bất thường "B": có bất thường "C": cần tham vấn ý kiến cơ quan Hải quan Lưu ý: nhập mã "C" khi người khai hải quan có yêu cầu cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra thực tế lô hàng.	
1.37	Mã văn bản pháp quy khác	Nhập mã văn bản pháp luật quy định về quản lý mặt hàng nhập khẩu khai trên tờ khai như: giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng… (Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng "Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này. - Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.	X
1.38	Giấy phép nhập khẩu	Nhập trong các trường hợp: hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục trừ lùi; Danh mục đầu tư miễn thuế đăng ký ngoài hệ thống; Danh mục thiết bị đồng bộ; Danh mục hàng hóa nhập khẩu ở dạng nguyên chiếc tháo rời phải nhập nhiều lần, nhiều chuyến; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy toa xe; Danh mục vật tư	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất cơ khí trọng điểm; Văn bản xác định trước trị giá, văn bản xác định trước mã và văn bản xác định xuất xứ; số tiếp nhận hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công. Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép nhập khẩu. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng "Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số giấy phép nhập khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số Danh mục trừ lùi hoặc số văn bản xác định trước mã số/trị giá/xuất xứ (nếu có) hoặc số tiếp nhận hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống phản hồi khi người khai hải quan thực hiện thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công. (nhập tối đa 05 loại giấy phép)	
1.39	Phân loại hình thức hóa đơn	Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây: "A": hóa đơn thương mại "B": chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại "D": hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên VNACCS) Lưu ý: Trong trường hợp lập bảng kê hóa đơn theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V thì chọn mã "B"	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.40	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử. (2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.	
1.41	Số hóa đơn	Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không phải nhập liệu vào ô này. Trường hợp hàng hóa gửi kho ngoại quan nhập vào nội địa nhiều lần thì nhập số hóa đơn thương mại do người bán nước ngoài phát hành khi nhập khẩu vào nội địa.	
1.42	Ngày phát hành	Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm). Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ IDA.	
1.43	Phương thức thanh toán	Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau: “BIENMAU”: Biên mậu “DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ “CAD”: Trả tiền lấy chứng từ “CANTRU”: Cấn trừ, bù trừ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		"CASH": Tiền mặt "CHEQUE": Séc "DP": Nhờ thu kèm chứng từ "GV": Góp vốn "H-D-H": Hàng đổi hàng "H-T-N": Hàng trả nợ "HPH": Hối phiếu "KHONGTT": Không thanh toán "LC": Tín dụng thư "LDDT": Liên doanh đầu tư "OA": Mở tài khoản thanh toán "TTR": Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện. "KC": Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT) Lưu ý: - Trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã "KC" đồng thời nhập phương thức thanh toán thực tế vào ô "Chi tiết khai trị giá"; - Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan thì phương thức thanh toán khai "Khong TT".	
1.44	Tổng trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/chứng từ thay thế hóa đơn: "A": Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền "B": Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (FOC/hàng khuyến mại) "C": Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền "D": Các trường hợp khác (bao gồm cả trường hợp không có hóa đơn thương mại) Ô 2: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo loại hình gia công, người khai sử dụng hóa đơn bên thứ ba mà điều kiện giá hóa đơn không phù hợp với điều kiện giao hàng trên hợp đồng hoặc trường hợp không có hóa đơn thương mại thì khai ô "Điều kiện giá hóa đơn" là CIF. Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn: (1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn. (2) Trường hợp lô hàng gồm nhiều hóa đơn có chung vận đơn, hồ sơ lô hàng có hóa đơn tổng của các hóa đơn đó hoặc được lập chứng từ thay thế hóa đơn theo hướng dẫn thì nhập tổng trị giá	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		ghi trên hóa đơn tổng, đồng thời trước khi đăng ký tờ khai, khai chi tiết danh sách hóa đơn, chứng từ thay thế hóa đơn bằng nghiệp vụ HYS. (3) Trường hợp điều kiện giao hàng là CIF, CFR, DDU, DDP, DAP, DAF.. nhưng trên hóa đơn phần tổng trị giá tách riêng theo từng mục, gồm tổng Trị giá hàng hóa theo điều kiện EXW hoặc FOB, phí vận chuyển, phí đóng gói…; phần chi tiết từng mặt hàng ghi trị giá hóa đơn của từng mặt hàng theo điều kiện EXW hoặc FOB (chưa có phí vận chuyển, phí đóng gói…), nếu phân bổ các khoản phí vận chuyển, phí đóng gói…theo tỷ lệ về trị giá thì khai như sau: - Ô "Điều kiện giao hàng" khai EXW hoặc FOB tương ứng với tổng trị giá hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh) - Ô "Tổng trị giá hóa đơn" khai tổng trị giá tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB. - Khai phí vận chuyển vào ô "Phí vận chuyển"; - Khai phí đóng gói, các khoản điều chỉnh khác (nếu có) vào ô các khoản điều chỉnh; - Khai điều kiện giao hàng vào ô "chi tiết khai trị giá"; - Ô "Tổng hệ số phân bổ trị giá" khai tổng trị giá hóa đơn tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh) - Ô "Trị giá hóa đơn" của từng mặt hàng" khai trị giá của từng mặt hàng đó ghi trên hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh) (4) Trường hợp nhập khẩu hàng hóa giữa doanh nghiệp trong khu phi thuế quan/kho ngoại quan với doanh nghiệp nội địa: Nếu điều kiện giao hàng thuộc nhóm E, F thì: - Khai ô "Điều kiện giao hàng" là CIF;	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Khai ô "Tổng trị giá hóa đơn" như hướng dẫn tại điểm (1). (5) Trường hợp hóa đơn bao gồm cả hàng phải trả tiền và hàng FOC/hàng khuyến mại: Nhập Tổng trị giá hóa đơn, đồng thời phần Detail nhập liệu như sau: - Đối với hàng trả tiền: nhập các chỉ tiêu bình thường như hướng dẫn (hệ thống vẫn hỗ trợ tự động phân bổ tính toán trị giá tính thuế); - Đối với hàng FOC/hàng khuyến mại: nhập tổng trị giá hóa đơn, đồng thời tại ô "Chi tiết khai trị giá" nêu rõ dòng hàng thứ mấy thuộc phần Detail là hàng FOC/hàng khuyến mại. + Ô "Trị giá hóa đơn", ô "đơn giá hóa đơn": để trống; + Ô "trị giá tính thuế": nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. (6) Trường hợp toàn bộ lô hàng là hàng FOC/hàng khuyến mại hoặc hàng không có hóa đơn thương mại: - Ô "Tổng trị giá hóa đơn" nhập tổng phí vận tải, bảo hiểm (nếu có) của lô hàng; - Ô "Trị giá hóa đơn", ô "Đơn giá hóa đơn": để trống; - Ô "Trị giá tính thuế" nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. Lưu ý đối với trường hợp (5) và (6): Ô "Mã biểu thuế nhập khẩu": chọn Biểu tương ứng. Nếu là đối tượng không chịu thuế thì chọn B30, đồng thời nhập 0% tại ô "Thuế suất" và nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế tương ứng. (7) Có thể nhập đến 04 chữ số thập phân sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là [VND]. Nếu mã đồng tiền là [VND] thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Lưu ý: - Trường hợp tổng trị giá hóa đơn vượt quá giới hạn hệ thống thì thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này.	
1.45	Mã phân loại khai trị giá	Nhập một trong các mã phân loại khai trị giá sau: "1": Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt "2": Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp giá giao dịch của hàng hóa tương tự "3": Xác định giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ "4": Xác định giá tính thuế theo phương pháp tính toán "6": Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch "7": Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch trong trường hợp có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng tới trị giá giao dịch "8": Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch nhưng phân bổ khoản điều chỉnh tính trị giá tính thuế thủ công, nhập bằng tay vào ô trị giá tính thuế của từng dòng hàng "9": Xác định trị giá theo phương pháp suy luận "T": Xác định trị giá trong trường hợp đặc biệt Chú ý: - Trường hợp 1 lô hàng sử dụng nhiều phương pháp xác định trị giá khác nhau, thì khai mã đại diện là mã phương pháp áp dụng nhiều nhất. - Các mã "0", "5", "Z" là các mã liên quan đến tờ khai trị giá tổng hợp nên không áp dụng cho đến khi có hướng dẫn cụ thể.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Chỉ khai mã "6", "7" trong trường hợp lô hàng đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch. - Sử dụng mã 'T" đối với các trường hợp quy định tại Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC và hàng hóa nhập khẩu để gia công cho thương nhân nước ngoài.	
1.46	Số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp	Ô 1: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới Ô 2: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới Ô 3: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới	
1.47	Phí vận chuyển	Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại phí vận chuyển sau: "A": Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ. "B": Khai trong trường hợp: - Hóa đơn lô hàng có cả hàng trả tiền và hàng F.O.C/hàng khuyến mại; - Tách riêng phí vận tải của hàng trả tiền với hàng FOC/hàng khuyến mại trên chứng từ vận tải. Tương ứng với mã này tại ô phí vận chuyển chỉ nhập phí của hàng phải trả tiền (ô 3) để hệ thống tự động phân bổ, đối với các mặt hàng FOC/hàng khuyến mại người khai hải quan tự cộng cước phí vận tải để tính toán trị giá tính thuế rồi điền vào ô trị giá tính thuế của dòng hàng FOC/hàng khuyến mại. "C": Khai trong trường hợp tờ khai chỉ nhập khẩu một phần hàng hóa của lô hàng trên chứng từ vận tải.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		"D": Phân bổ cước phí vận tải theo tỷ lệ trọng lượng, dung tích. Khi khai mã này, người khai hải quan phải khai tờ khai trị giá để phân bổ các khoản điều chỉnh, tính toán trị giá tính thuế của từng mặt hàng, lấy kết quả tính toán trị giá tính thuế trên tờ khai trị giá để nhập vào ô tương ứng trên tờ khai nhập khẩu của hệ thống VNACCS. "E": Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CIP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng...). "F": Khai trong trường hợp có cước vượt cước và chỉ nhập khẩu 1 phần hàng hóa của lô hàng. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển. Ô 3: Nhập số tiền phí vận chuyển: (1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân. (2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân. (3) Trường hợp mã điều kiện giá hóa đơn là "C&F" hoặc "CIF" và cước phí vận chuyển thực tế lớn hơn cước phí trên hóa đơn cước vận chuyển thì nhập số cước phí chênh lệch vào ô này (tương ứng với mã "E" tại ô 2). Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.48	Phí bảo hiểm	Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: "Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: "A": Bảo hiểm riêng "D": Không bảo hiểm Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I, DDU, DDP, DAP, DAF, DAT thì không thể nhập được. Lưu ý: Mã "B" là bảo hiểm tổng hợp, chưa áp dụng cho đến khi có hướng dẫn. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã "A"). Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là "A": (1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân. (2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân. Ô 4: Không nhập cho đến khi có hướng dẫn mới Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này.	
1.49	Mã, tên khoản điều chỉnh	Ô 1: Nhập các mã tương ứng với các khoản điều chỉnh như sau: "A": Phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới (AD). "B": Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hóa nhập khẩu (AD). "C": Chi phí đóng gói hàng hóa (AD). "D": Khoản trợ giúp (AD). "E": Phí bản quyền, phí giấy phép (AD).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		"P": Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu (AD). "Q": Các khoản tiền người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua trên hóa đơn, gồm: tiền trả trước, ứng trước, tiền đặt cọc (AD). "K": khoản tiền người mua thanh toán cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán (AD) "M": khoản tiền được thanh toán bằng cách bù trừ nợ (AD). "U": Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hóa bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự (SB). "V": Phí vận tải phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB). "H": Phí bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB). "T": Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu (SB). "G": Khoản giảm giá (SB). S: Các chi phí do người mua chịu liên quan đến tiếp thị hàng hóa nhập khẩu (SB) "L": Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thỏa thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu (SB). "N": Khác Lưu ý: - Trường hợp giảm giá theo số lượng không nhập mã "G" tại ô này, nhưng tại ô "Chi tiết khai trị giá" nhập rõ hàng được giảm giá theo số lượng và trị giá được giảm hoặc tỷ lệ giảm giá. Khi	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hoàn thành việc nhập khẩu toàn bộ lô hàng, thực hiện xét giảm giá theo quy định tại Thông tư số 205. Ô 2: Nhập mã phân loại điều chỉnh trị giá tương ứng với các trường hợp sau: "AD": cộng thêm số tiền điều chỉnh. "SB": Trừ đi số tiền điều chỉnh. "IP": Trị giá tính thuế là trị giá hóa đơn. "DP": Nhập vào tổng giá tính thuế được tính bằng tay. Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của khoản điều chỉnh. Ô 4: Nhập trị giá khoản điều chỉnh tương ứng với Mã tên khoản điều chỉnh và mã phân loại khoản điều chỉnh. (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là "VND". (2) Nếu mã đồng tiền là "VND" thì không thể nhập các số thập phân sau dấu phẩy. Ô 5: Nhập tổng hệ số phân bổ trị giá khoản điều chỉnh. (1) Trường hợp khoản điều chỉnh được phân bổ cho hàng hóa của 2 tờ khai trở lên thì nhập vào tổng trị giá hóa đơn của các dòng hàng được phân bổ khoản điều chỉnh ở tất cả các tờ khai. (2) Trường hợp khoản điều chỉnh chỉ phân bổ cho hàng hóa của một tờ khai thì không cần nhập ô này. (3) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy. (4) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh" ≤ cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế". Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.50	Chi tiết khai trị giá	1) Nhập ngày vận đơn theo định dạng DDMMYYYY#&. (2) Nhập vào các chi tiết của tờ khai trị giá. Ví dụ: khoản phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn thì: tính ra số tiền phí hoa hồng, nhập vào ô số tiền điều chỉnh tương ứng, đồng thời ghi "phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn" vào ô này. (3) Nhập các lưu ý, ghi chú về việc khai báo trị giá. (4) Nhập theo hướng dẫn tại ô "Tổng trị giá hóa đơn" và các ô có liên quan. (5) Trường hợp người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu xác định trị giá hải quan, người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan xác định trị giá làm căn cứ giải phóng hàng. (6) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai, người khai hải quan khai báo giá tạm tính. (7) Khai báo khoản giảm giá (nếu có) nhưng chưa thực hiện điều chỉnh trừ. (8) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có). (9) Trường hợp đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần, người khai hải quan nhập nội dung "đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần" và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Biên bản tham vấn, mã Cục Hải quan/Chi cục Hải quan đã thực hiện tham vấn).	
1.51	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh. (2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân. (3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này. (4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(5) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế" ≥ cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh". Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này.	
1.52	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: "1": người nộp thuế là người nhập khẩu "2": người nộp thuế là đại lý hải quan	
1.53	Mã lý do đề nghị BP	- Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở bảo lãnh, người khai hải quan nhập một trong các mã sau: "A": chờ xác định mã số hàng hóa "B": chờ xác định trị giá tính thuế "C": trường hợp khác - Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở nộp thuế thì người khai hải quan khai đề nghị giải phóng hàng tại ô "Chi tiết khai trị giá"	
1.54	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng "Mã Ngân hàng" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	
1.55	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.56	Ký hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
1.57	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
1.58	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay. Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.	
1.59	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo. (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
1.60	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
1.61	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
1.62	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
1.63	Số đính kèm khai báo điện tử	Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(Tham khảo bảng "Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.	
1.64	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	Nhập ngày nhập kho; Trường hợp có nhiều ngày được phép đưa hàng vào kho thì nhập ngày đầu tiên Trường hợp người khai hải quan sử dụng mã loại hình A41 thì nhập ngày thực hiện IDC.	
1.65	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan theo định dạng Ngày/tháng/năm. Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp.	
1.66	Thông tin trung chuyển	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế. (Tham khảo bảng mã "Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.	X
1.67	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (khai báo gộp)	Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã "Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.68	Phần ghi chú	(1) Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập SXXK, GC, ưu đãi đầu tư thì nhập số tờ khai nhập khẩu theo cách thức: #& số tờ khai nhập khẩu (11 ký tự đầu). VD: #&10000567897 (2) Trường hợp lô hàng có C/O để hưởng ưu đãi đặc biệt về thuế thì nhập số C/O, ngày cấp. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (4) Nhập số và ngày hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan. (5) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, người khai hải quan khai số tờ khai hải quan cũ tại ô này. (6) Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan, người khai hải quan khai khai cụ thể "Hàng hóa nhập khẩu thuộc tờ khai nhập kho ngoại quan số... ngày...". Lưu ý: - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô "Số hiệu, ký hiệu", "Khai chi tiết trị giá", "Mô tả hàng hóa". - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu ";"	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.69	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: khai #&NKTC#&số tờ khai xuất khẩu tại chỗ tương ứng (11 ký tự đầu); Ví dụ: #&NKTC#&30001234567 - Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&GCPTQ; - Đối với hàng hóa nhập khẩu khác: + Trường hợp tạm nhập hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm nhập hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm nhập phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ…) ghi #&3; + Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&4; + Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&5; + Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&6; + Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7; + Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8; + Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người nhập cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người nhập cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&9.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.70	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: "A": Hướng dẫn sửa đổi "B": Thay đổi khai báo nhập khẩu	
1.71	Ngày	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
1.72	Tên	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo.	
1.73	Nội dung	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan.	
B	***Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa***		
1.74	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô "Mô tả hàng hóa".	
1.75	Mã quản lý riêng	Nhập số thứ tự của mặt hàng trong Danh mục máy móc thiết bị đồng bộ thuộc chương 84, 85, 90 hoặc số thứ tự của mặt hàng trong danh mục trừ lùi khác đã được đăng ký với cơ quan Hải quan.	
1.76	Thuế suất	Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004,	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này. Nhập "0" trong trường hợp "Mã biểu thuế nhập khẩu" nhập mã B30.	
1.77	Mức thuế tuyệt đối	Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã áp dụng mức thuế tuyệt đối đã nhập. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Trường hợp nhập thủ công mức thuế tuyệt đối thì không phải nhập vào ô "mã áp dụng mức thuế tuyệt đối" dưới đây. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối: (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối. (tham khảo bảng mã tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
1.78	Mô tả hàng hóa	(1) Ghi rõ tên hàng, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, ký/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hóa theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. Trường hợp hàng hóa là giống cây trồng phải ghi rõ tên giống cây trồng đó. Lưu ý: - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện #& tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã sản phẩm #& tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,…). - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính hoặc nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy hoặc hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời được phân loại theo nguyên chiếc thì ngoài khai như quy định tại điểm (1) cần phải ghi rõ tên chi tiết từng máy móc/thiết bị… đã đăng ký trong Danh mục máy móc, thiết bị là tổ hợp, dây chuyền hoặc tên từng chi tiết, linh kiện rời đối với hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời tương ứng với mã số hàng hóa của máy chính hoặc của hàng hóa ở dạng nguyên chiếc. Trường hợp không thể tách được trị giá từng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng thì khai kèm theo Danh mục tên, số lượng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng bằng nghiệp vụ HYS. (2) Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì ngoài dòng mô tả hàng hóa, người khai nhập thêm mã số tại Chương 98 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi vào ô này.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo.	
1.79	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).	X
1.80	Mã Biểu thuế nhập khẩu	Nhập mã Biểu thuế tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu, cụ thể nhập một trong các mã sau: "B01": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN) "B02": Chương 98 (1) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi "B03": Biểu thuế nhập khẩu thông thường (bằng 150% thuế suất MFN) "B04": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) "B05": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) "B06": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc "B07": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di lân "B08": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		"B09": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản "B10": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản "B11": Biểu thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào "B12": Biểu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ Campuchia "B13": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê "B14": Biểu thuế NK ngoài hạn ngạch "B15": Biểu thuế nhập khẩu tuyệt đối "B16": Biểu thuế nhập khẩu hỗn hợp "B17": Chương 98 (2) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi "B30": Đối tượng không chịu thuế nhập khẩu Lưu ý: - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với "Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17" trên website Hải quan (www.customs.gov.vn) để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98. - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thế, không được khai mã Biểu thuế nhập khẩu là B30 mà phải lựa chọn mã biểu thuế tương ứng với loại thuế suất thuế nhập khẩu nêu trên.	
1.81	Mã ngoài hạn ngạch	Trường hợp Doanh nghiệp nhập khẩu áp dụng thuế suất ngoài hạn ngạch thì nhập chữ "X" vào ô này.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.82	Mã áp dụng mức thuế tuyệt đối	Trường hợp mặt hàng chịu thuế tuyệt đối hoặc thuế hỗn hợp thì nhập mã áp dụng mức thuế tuyệt đối của từng dòng hàng (tham khảo bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
1.83	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch. Lưu ý: (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô "Mô tả hàng hóa" theo nguyên tắc sau: "mô tả hàng hóa #& số lượng" (không khai đơn giá vào ô "Đơn giá hóa đơn"). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website www.customs.gov.vn) Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại "Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối" trên website www.customs.gov.vn).	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.84	Số lượng (2)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website www.customs.gov.vn)	X
1.85	Trị giá hóa đơn	1. Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng. - Trường hợp nhập khẩu hàng hóa thuê gia công ở nước ngoài: khai trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương). Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương thì khai đầy đủ trị giá cấu thành của sản phẩm, bao gồm toàn bộ trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có). - Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính. 2. Lưu ý: - Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.86	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn. Lưu ý: - Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1; - Trường hợp đơn giá hóa đơn vượt quá 9 ký tự thì không khai báo tại chỉ tiêu này, mà khai báo tại ô "Mô tả hàng hóa". - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp nhập khẩu hàng hóa thuê gia công ở nước ngoài: khai đầy đủ đơn giá cấu thành của một sản phẩm theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương. Trường hợp không xác định được đơn giá theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương thì khai đầy đủ đơn giá cấu thành của một sản phẩm, bao gồm toàn bộ trị giá nguyên vật liệu cấu thành một sản phẩm, giá (phí) gia công một sản phẩm và các chi phí khác (nếu có) của một đơn vị sản phẩm. - Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính.	X
1.87	Trị giá tính thuế	(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này (hệ thống sẽ tự động tính toán đối với các trường hợp tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền mã tương ứng là "6", "7"); (2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập các ô này như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng: - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân. (3) Các trường hợp bắt buộc nhập: - Tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền một trong các mã: "1", "2", "3", "4", "8", "9", "T"; - Không phân bổ các khoản điều chỉnh theo tỷ lệ trị giá. (4) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công. (5) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.	
1.88	Số của mục khai khoản điều chỉnh	Nhập số thứ tự của khoản điều chỉnh đã khai báo tại mục "Các khoản điều chỉnh".	
1.89	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai TN-TX tương ứng	Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng. Lưu ý: - Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải <= số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.	
1.90	Số danh mục miễn thuế nhập khẩu	Nhập số Danh mục miễn thuế nhập khẩu đã được thông báo trên hệ thống VNACCS. Lưu ý: (1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế nhập khẩu vào ô "Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu". (4) Người nhập khẩu phải được thông báo trên Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa nhập khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này.	
1.91	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế nhập khẩu	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa nhập khẩu trong tờ khai nhập khẩu ≤ số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.	
1.92	Mã miễn/ giảm/không chịu thuế nhập khẩu	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế nhập khẩu. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: (1) Ngày đăng ký tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (2) Trường hợp thuộc đối tượng phải thông báo DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu "Số danh mục miễn thuế nhập khẩu". (3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải thông báo DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu "Số danh mục miễn thuế nhập khẩu".	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.93	Số tiền giảm thuế nhập khẩu	Nhập số tiền giảm thuế nhập khẩu.	
1.94	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,…), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác. Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế.	X
1.95	Mã miễn/giảm/ không chịu thuế và thu khác	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
1.96	Số tiền giảm thuế và thu khác	Nhập số tiền giảm thuế và thu khác.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 02	**Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu**	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu	
A	***Thông tin khai báo chung***		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (3) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F"; (4)Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số của tờ khai đầu tiên Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.	
2.3	Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái xuất của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (2) Trường hợp xuất khẩu của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. Nếu không phải là xuất khẩu của lô hàng tạm xuất hoặc tái xuất sau khi tạm nhập thì không phải nhập liệu ô này. (3) Người mở tờ khai tái xuất và người mở tờ khai tạm nhập phải là một. (4) Hàng hóa thuộc tờ khai ban đầu phải còn trong thời hạn tạm nhập - tạm xuất. (5) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.4	Mã loại hình	Người xuất khẩu theo hồ sơ, mục đích xuất khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình xuất khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan. Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn	X
2.5	Mã phân loại hàng hóa	Tùy theo tính chất hàng hóa có thể chọn một trong các mã sau: "A": Hàng quà biếu, quà tặng "B": Hàng an ninh, quốc phòng "C": Hàng cứu trợ khẩn cấp "D": Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh. "E": Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại "F": Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh "G": Hàng tài sản di chuyển "H": Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất, nhập cảnh "I": Hàng ngoại giao "J": Hàng khác theo quy định của Chính phủ "K": Hàng bảo quản đặc biệt Lưu ý: - Chỉ bắt buộc nhập đối với hàng hóa thuộc một trong các trường hợp trên. - Chỉ sử dụng mã "J" trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này.	
2.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Lưu ý: - Đối với hàng hóa vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu: Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu từ cửa khẩu xuất đến địa điểm nhập khẩu. Ví dụ: trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu bằng đường biển sang nước nhập khẩu: chọn mã "3". - Các trường hợp sử dụng mã "9": 1. Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng phương thức khác với các phương thức từ mã "1" đến "6". Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,... 2. Xuất khẩu tại chỗ; hàng từ kho ngoại quan đưa vào các khu phi thuế quan. - Trường hợp hàng hóa mang theo người xuất cảnh qua đường hàng không, nhập mã "1"; trường hợp qua đường biển, nhập mã "3".	
2.7	Thời hạn tái nhập khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm xuất thì người khai căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm xuất để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.	
2.8	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
2.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.10	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ EDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	
2.11	Mã người xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì mã người xuất khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan.	
2.12	Tên người xuất khẩu	Nhập tên của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì tên người xuất khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập "mã người xuất khẩu" thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp XNK tại chỗ nhập như sau: Nhập tên người xuất khẩu/tên của người chỉ định xuất khẩu;	
2.13	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có).	
2.14	Địa chỉ người xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.	
2.15	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.	
2.16	Mã người ủy thác xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác xuất khẩu.	
2.17	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu.	
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).	
2.19	Tên người nhập khẩu	(1) Nhập tên người nhập khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (xuất khẩu tại chỗ) thì tên người nhập khẩu là tên người mua	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định nhận hàng (tại Việt Nam) tại ô "Phần ghi chú"; - Trường hợp hàng hóa gia công: Nhập tên bên đặt gia công/tên của người được chỉ định nhận hàng; - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu.	
2.20	Mã bưu chính người nhập khẩu	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	
2.21	Địa chỉ	Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.	
2.22	Mã nước	Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại website Hải quan: www.customs.gov.vn). Cụ thể như sau: (1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ Việt Nam đến nước nhập khẩu hoặc đi qua nước trung gian trước khi đến nước nhập khẩu mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan thì nước nhận hàng là nước nhập khẩu. (2) Trong trường hợp hàng hóa từ Việt Nam đến nước nhập khẩu đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước nhận hàng là nước đầu tiên sau khi rời khỏi Việt Nam được biết đến tại thời điểm khai hải quan mà tại đó diễn ra hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan. (3) Trong trường hợp không xác định đươc mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người nhập khẩu.	
2.23	Mã đại lý Hải quan	(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ EDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu. (2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ EDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ EDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ EDC.	
2.24	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v. ...)	Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.	
2.25	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) - Không nhập phần thập phân	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,…) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,…. Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
2.26	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Phần ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.27	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau: 1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa: (Tham khảo bảng mã "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: - Hàng hóa của Doanh nghiệp A nếu lưu giữ tại kho riêng của chính DN thì sử dụng mã kho của DN A. Nếu hàng hóa của DN A thuê kho của DN B hoặc ICD để lưu giữ thì sử dụng mã kho của DN B hoặc mã kho ICD để khai báo. - Nếu DN tự nguyện mang hàng đến địa điểm tập kết do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quản lý trước khi đăng ký tờ khai thì có thể sử dụng mã địa điểm của Chi cục (Ví dụ: đối với Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBCNB). 2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã dùng chung của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai (ví dụ mã dùng chung của Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NB**OZZ**) để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô "Địa chỉ" tại chỉ tiêu "Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng".	X
2.28	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã "Cảng nước ngoài" hoặc "Sân bay nước ngoài" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: (1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập "ZZZ".	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (tương ứng với mã "UNKNOWN" trong bảng mã) thì không cần nhập. (3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập VNZZZ (4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan: nhập "ZZZZZ". Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ). Lưu ý: (1) Nếu địa điểm nhận hàng cuối cùng chưa được mã hóa thì bắt buộc phải nhập ô này. (2) Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga tàu. (3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu. (4) Trường hợp hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan, từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên kho ngoại quan.	
2.29	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã "Cảng - ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: (1) Nhập mã cảng xếp hàng (đường không, đường biển); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9".	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động) Lưu ý: (3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu. (4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan.	
2.30	Phương tiện vận chuyển dự kiến	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999" (nếu có) Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,…) (nếu có) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên. (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
2.31	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.32	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,…).	
2.33	Giấy phép xuất khẩu	Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng "Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số tiếp nhận hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công. (nhập tối đa 05 loại giấy phép)	X
2.34	Phân loại hình thức hóa đơn	Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây: "A": hóa đơn thương mại "B": chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại "D": hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên VNACCS)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.35	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử. (2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.	
2.36	Số hóa đơn	Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không nhập liệu vào ô này.	
2.37	Ngày phát hành	Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm). Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ EDA.	
2.38	Phương thức thanh toán	Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau: “BIENMAU”: Biên mậu “DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ “CAD”: Trả tiền lấy chứng từ “CANTRU”: Cấn trừ, bù trừ “CASH”: Tiền mặt “CHEQUE”: Séc “DP”: Nhờ thu kèm chứng từ “GV”: Góp vốn “H-D-H”: Hàng đổi hang “H-T-N”: Hàng trả nợ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		"HPH": Hối phiếu "KHONGTT": Không thanh toán "LC": Tín dụng thư "LDDT": Liên doanh đầu tư "OA": Mở tài khoản thanh toán "TTR": Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện. "KC": Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT) Lưu ý: trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã "KC" đồng thời khai phương thức thanh toán thực tế vào ô "Phần ghi chú".	
2.39	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: 1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ Lưu ý : - Đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất,	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, nhập điều kiện giao hàng DAP tại ô này. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng "Mã tiền tệ" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn: (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là "VND". (2) Nếu mã đồng tiền là "VND" thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân. Ô 4: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/chứng từ thay thế hóa đơn: "A": Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền "B": Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C/hàng khuyến mại) "C": Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền "D": Các trường hợp khác Lưu ý : - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này.	
2.40	Trị giá tính thuế	(1) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn là FOB, DAP, DAF thì không cần nhập các ô này. (2) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn khác FOB, DAP, DAF và trường hợp không có hóa đơn thì nhập các ô này như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập tổng trị giá hải quan. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.41	Phân loại không cần quy đổi VND	Nhập "N" nếu số tiền thuế và trị giá hải quan không cần chuyển đổi sang VND.	
2.42	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh. (2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân. (3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này. (4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai. Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này.	
2.43	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: "1": người nộp thuế là người nhập khẩu "2": người nộp thuế là đại lý hải quan	
2.44	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng "Mã Ngân hàng" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	X
2.45	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
2.46	Ký hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.47	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
2.48	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.	
2.49	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người xuất khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo. (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
2.50	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
2.51	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
2.52	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
2.53	Số đính kèm khai báo điện tử	Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS. (Tham khảo bảng “Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.	X
2.54	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan (Ngày/tháng/năm) Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.55	Thông tin trung chuyển	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển (nếu có) cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã "Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.	X
2.56	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã "Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế"trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.	X
2.57	Phần ghi chú	(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu. (2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Lưu ý: - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô "Số hiệu, ký hiệu", "Khai chi tiết trị giá", "Mô tả hàng hóa". - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu ";" (4) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có). (5) Trường hợp đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần, người khai hải quan nhập nội dung "đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần" và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Biên bản tham vấn, mã Cục Hải quan/Chi cục Hải quan đã thực hiện tham vấn).	
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ. - Đối với hàng hóa xuất khẩu khác: + Trường hợp xuất khẩu tại chỗ ghi #&XKTC; + Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&GCPTQ; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ…) ghi #&3;	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		+ Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&4; + Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức của Việt Nam tại nước ngoài và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&5; + Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&6; + Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7; + Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8; + Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người xuất cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người xuất cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&9.	
2.59	Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Vanning)	Mã (05 ô): Nhập mã địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. Trường hợp địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng là khu vực giám sát hải quan thì nhập mã khu vực giám sát hải quan. Tên: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. (Không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ) Địa chỉ: Nhập địa chỉ của địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.	
2.60	Số container	Nhập số container trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển được đóng trong container.	
2.61	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.62	Ngày chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
2.63	Tên chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
2.64	Nội dung chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	
B	***Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa***		
2.65	Mã số hàng hóa	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Lưu ý: (1) Không khai mặt hàng dầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai. (2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng "USD", phí nộp bằng "VND")	
2.66	Mã quản lý riêng	Nhập mã quản lý hàng hóa (nếu có)	
2.67	Thuế suất	Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này.	
2.68	Mức thuế tuyệt đối	Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối: (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng với đơn vị tính thuế tuyệt đối quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối.	
2.69	Mô tả hàng hóa	(1) Khai rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, ký/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hóa theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. (2) Khai mã nước xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu theo quy tắc: mô tả hàng hóa#&mã nước xuất xứ. Lưu ý: - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã sản phẩm#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã nguyên liệu#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,…). (3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, xuất khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.70	Mã miễn/ Giảm/Không chịu thuế xuất khẩu	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế xuất khẩu. Lưu ý: (1) Ngày đăng ký tờ khai hàng hóa được miễn/ giảm/không chịu thuế xuất khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu "Danh mục miễn thuế xuất khẩu". (3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu "Danh mục miễn thuế xuất khẩu".	X
2.71	Số tiền giảm thuế xuất khẩu	Nhập số tiền giảm thuế xuất khẩu.	
2.72	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. (4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô "Mô tả hàng hóa" theo nguyên tắc sau: "mô tả hàng hóa#&số lượng" (không khai đơn giá vào ô "Đơn giá hóa đơn").	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn).	
2.73	Số lượng (2)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
2.74	Trị giá hóa đơn	Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng. Lưu ý: - Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công cho thương nhân nước ngoài khai trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương thì khai toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có). - Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp thuê tài chính.	
2.75	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1 Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn. Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công cho nước ngoài: khai giá (phí) gia công.	
2.76	Trị giá tính thuế	(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này. (2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập bằng tay.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(4) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.	
2.77	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng. Lưu ý: - Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải ≤ số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.	
2.78	Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số Danh mục miễn thuế xuất khẩu đã được thông báo vào hệ thống. Lưu ý: (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế xuất khẩu vào ô "mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu". (4) Người xuất khẩu phải được thông báo trên Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa xuất khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này.	
2.79	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tờ khai xuất khẩu ≤ số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.80	Mã văn bản pháp luật khác	(1) Nhập mã văn bản pháp luật về quản lý xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành: giấy phép xuất khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng… (Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng "Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau. Lưu ý: - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này.	X
Mẫu số 03	**Các chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan**	Thực hiện khai báo cùng thời điểm đăng ký tờ khai hải quan	
3.1	***Hóa đơn thương mại***	***Áp dụng cả với chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại***	
3.1.1	*Thông tin chung*		
3.1.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hóa đơn thương mại	
3.1.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.1.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.1.1.4	Mã phân loại hình thức hóa đơn	1: Hóa đơn thương mại 2: Chứng từ thay thế hóa đơn 3: Bản kê hóa đơn	
3.1.1.5	Số hóa đơn thương mại	Số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc số của Bản kê hàng hóa	
3.1.1.6	Ngày phát hành hóa đơn thương mại	Ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày phát hành của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc ngày phát hành của Bản kê hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.1.1.7	Tổng trị giá hóa đơn	Tổng trị giá của hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn	
3.1.1.8	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
3.1.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
3.1.2	*Hóa đơn thương mại (scan)*	Đính kèm bản scan hóa đơn thương mại hoặc chứng từ thay thế hóa đơn hoặc Bản kê hóa đơn	
3.1.3	*Các chứng từ khác*	Trường hợp khai báo thông tin hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn bằng Bản kê hóa đơn, đính kèm bản scan toàn bộ hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn đã liệt kê tại Bảng kê	
3.2	***Bảng kê chi tiết hàng hóa***		
3.2.1	*Thông tin chung*		
3.2.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.2.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.2.1.4	Số bảng kê chi tiết	Nhập số của Bảng kê chi tiết	
3.2.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành Bảng kê chi tiết	
3.2.1.6	Tổng số lượng mặt hàng	Tổng số lượng mặt hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.7	Tổng số lượng kiện hàng	Tổng số lượng kiện hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.2.1.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.2	*Bảng kê chi tiết hàng hóa (scan)*	*Đính kèm bản scan Bảng kê chi tiết hàng hóa*	
3.3	***Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương***		
3.3.1	*Thông tin chung*		
3.3.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận	
3.3.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.3.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.3.1.4	Số vận đơn	Nhập số của vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
3.3.1.6	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương cho lô hàng. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
3.3.1.7	Tên người vận chuyển	Tên của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.8	Số lượng container	Nhập tổng số lượng container thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.3.1.9	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.10	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
3.3.1.11	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.12	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	X
3.3.1.13	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	X
3.3.1.14	Số lượng vận đơn nhánh	Nhập số lượng vận đơn được tách từ vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.1.15	Số vận đơn nhánh	Nhập lần lượt số các vận đơn nhánh	
3.3.1.16	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.2	*Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (scan)*	*Đính kèm bản scan vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương*	
3.3.3	*Danh sách container*	*Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn*	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.4	***Thông tin giấy phép (kể cả giấy phép trích)***		
3.4.1	*Thông tin chung giấy phép*		
3.4.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy phép	
3.4.1.2	Mã người được cấp giấy phép	Mã số thuế của người được cấp giấy phép	
3.4.1.3	Người được cấp giấy phép	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép	
3.4.1.4	Mã phân loại giấy phép	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	
3.4.1.5	Loại giấy phép	1: bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: bản giấy	
3.4.1.6	Số giấy phép	Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.7	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.8	Ngày hết hạn giấy phép	Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.9	Nơi cấp giấy phép	Cơ quan cấp giấy phép	
3.4.1.10	Người cấp giấy phép	Người có thẩm quyền cấp giấy phép	
3.4.1.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy phép	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.4.2	*Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép*		
3.4.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được cấp phép theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.4.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa được cấp phép.	
3.4.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.4.3	*Giấy phép (scan)*	Đính kèm bản scan giấy phép trong trường hợp giấy phép được cấp dưới dạng bản giấy	
3.4.4	*Phiếu theo dõi trừ lùi (scan)*	Đính kèm bản scan Phiếu theo dõi trừ lùi trong trường hợp giấy phép thực hiện trừ lùi và đã được cơ quan hải quan cấp Phiếu theo dõi trừ lùi	
3.5	***Thông tin giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành***		
3.5.1	*Thông tin chung*		
3.5.1.1	Hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.2	Mã người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Mã số thuế của người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.3	Người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Tên, địa chỉ người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.5.1.4	Mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Nhập mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	
3.5.1.5	Loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: Bản giấy	
3.5.1.6	Tên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Giấy thông báo miễn kiểm tra 2: Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành 3: Giấy đăng ký kiểm tra có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành 4: Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc chứng từ tương đương 5: Bản tự công bố sản phẩm 9: Chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành	X
3.5.1.7	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.8	Ngày giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày ban hành giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.9	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành. Nếu giấy chứng nhận không ghi ngày hết hạn thì không nhập liệu chỉ tiêu này.	
3.5.1.10	Nơi cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Cơ quan cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.11	Người cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.5.1.12	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2	*Thông tin hàng hóa kèm theo giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành*		
3.5.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.5.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.5.3	*Chứng từ kiểm tra chuyên ngành (scan)*	Đính kèm bản scan giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp chứng từ kiểm tra chuyên ngành được cấp dưới dạng bản giấy	
3.6	***Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư***		
3.6.1	*Thông tin chung*		
3.6.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.6.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.6.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.6.1.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 2: Giấy chứng nhận đầu tư 3: Khác	X
3.6.1.5	Số chứng từ	Số Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.6	Ngày phát hành chứng từ	Ngày phát hành Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.7	Lĩnh vực/ ngành nghề kinh doanh	Lĩnh vực/ngành nghề đã đăng ký chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.8	Cơ sở pháp lý	Văn bản quy phạm pháp luật yêu cầu phải chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
3.6.2	*Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư (scan)*	*Đính kèm bản scan Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư*	
3.7	***Hợp đồng ủy thác***		
3.7.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hợp đồng ủy thác	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.7.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.7.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.7.4	Mã số thuế người ủy thác	Mã số thuế người ủy thác (nếu có)	
3.7.5	Tên người ủy thác	Tên, địa chỉ của người ủy thác	
3.7.6	Mã số thuế người nhận ủy thác	Mã số thuế người nhận ủy thác	
3.7.7	Tên người nhận ủy thác	Tên, địa chỉ của người nhận ủy thác	
3.7.8	*Hợp đồng ủy thác (scan)*	*Đính kèm bản scan Hợp đồng ủy thác*	
3.8	***Tờ khai trị giá***		
3.8.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Tờ khai trị giá	
3.8.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.8.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.8.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Tờ khai trị giá	
3.8.5	*Tờ khai trị giá (scan)*	Đính kèm bản scan Tờ khai trị giá đã được khai hoàn chỉnh	
3.9	***Chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O)***		
3.9.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận C/O	
3.9.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.9.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.9.4	Số C/O	Số tham chiếu của C/O	
3.9.5	Loại C/O (Form) C/O)	Loại C/O (Form) C/O)	X
3.9.6	Ngày cấp C/O	Ngày cấp C/O	
3.9.7	Tổ chức cấp C/O	Tổ chức cấp C/O	
3.9.8	Người cấp C/O	Người có thẩm quyền ký trên C/O	
3.9.9	Nước cấp C/O	Mã nước cấp C/O	
3.9.10	Nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ của hàng hóa	
3.9.11	Thời điểm nộp C/O	1: Nộp tại thời điểm làm thủ tục hải quan 2: Nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan	X
3.9.12	***Chứng từ chứng nhận xuất xứ*** *(scan)*	Đính kèm bản scan C/O	
3.10	***Danh mục máy móc, thiết bị***		
3.10.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.10.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.10.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.5	*Danh mục máy móc, thiết bị (scan)*	Đính kèm bản scan Danh mục máy móc, thiết bị	
3.11	***Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%***		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.11.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	
3.11.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.11.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.11.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Hợp đồng bán hàng cho trường học, viện nghiên cứu 2: Hợp đồng cung cấp hàng hóa đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học 3: Hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học	X
3.11.5	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	
3.11.6	*Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% (scan)*	Đính kèm bản scan Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	

(Xem tiếp Công báo số 921 + 922)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng